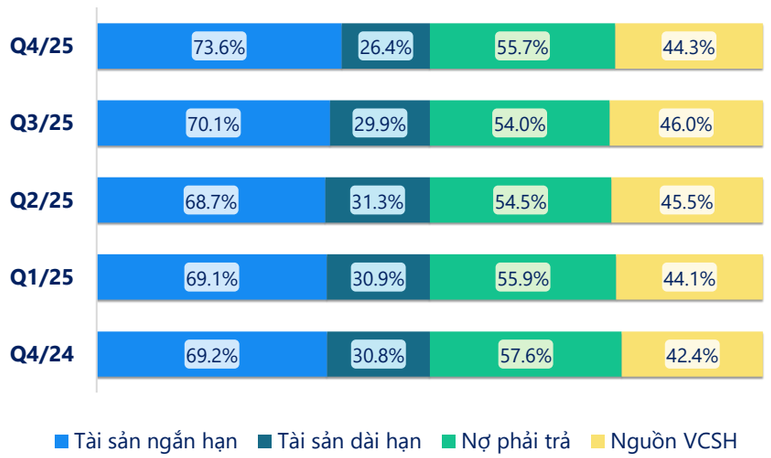
FireAnt

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (HSX: TVT)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	16,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,087
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,562
SL cổ phiếu LH	21,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,150
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	342
P/E	8.5
EPS	1,920

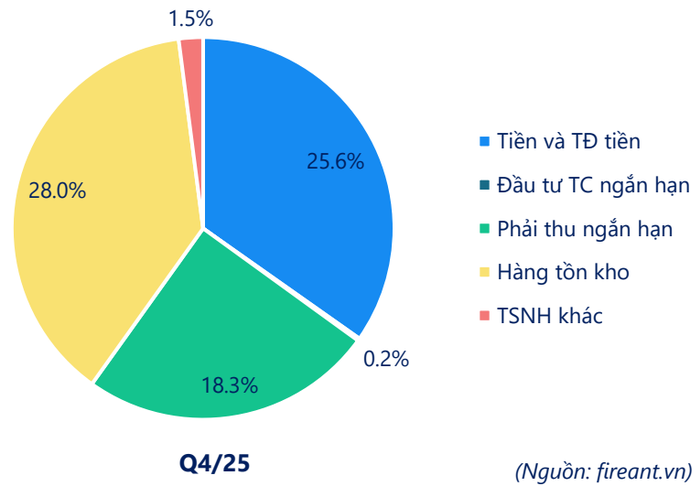
	YTD	1T	3T	6T
TVT	6.1%	-1.8%	3.6%	9.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



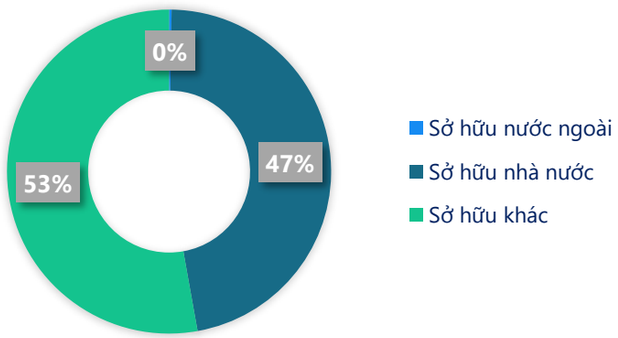
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



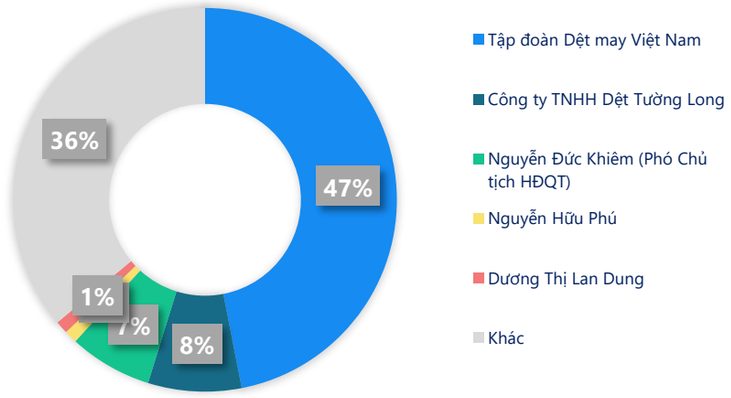
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



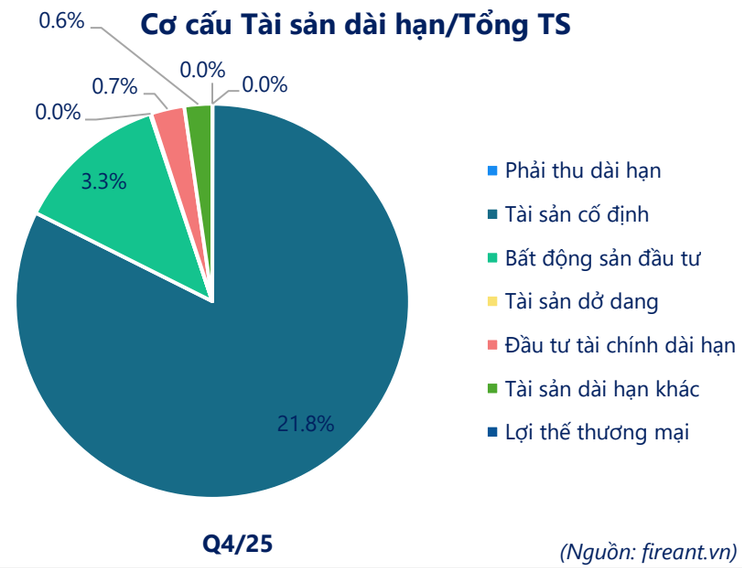
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

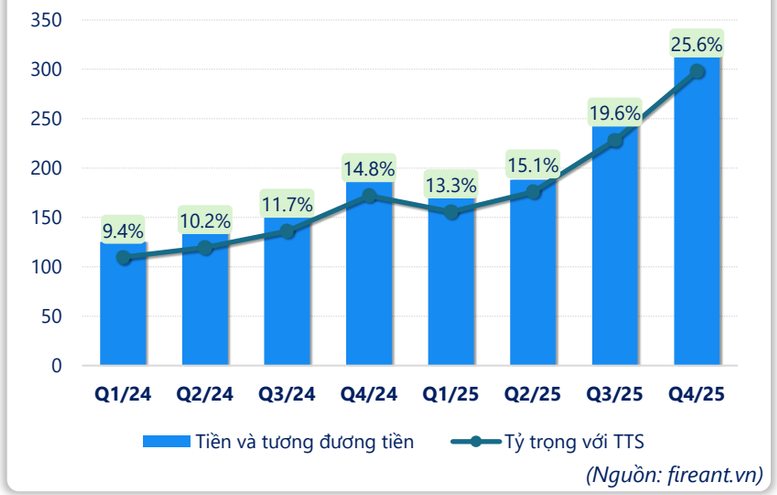


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

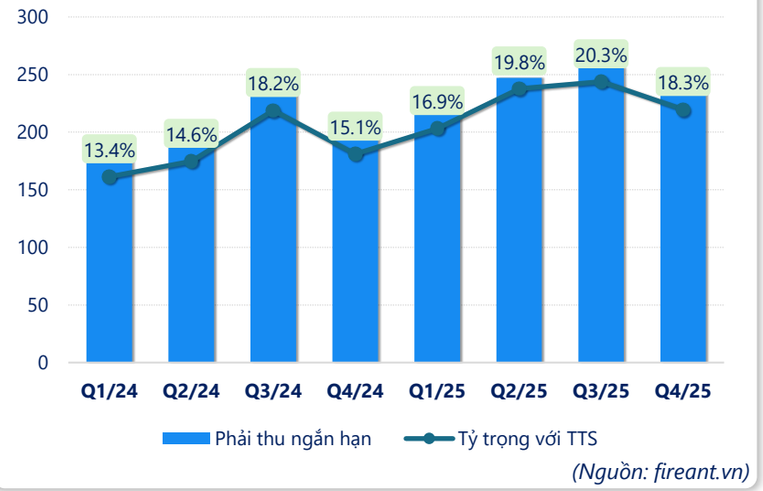
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (HSX: TVT)

Tiền và tương đương tiền



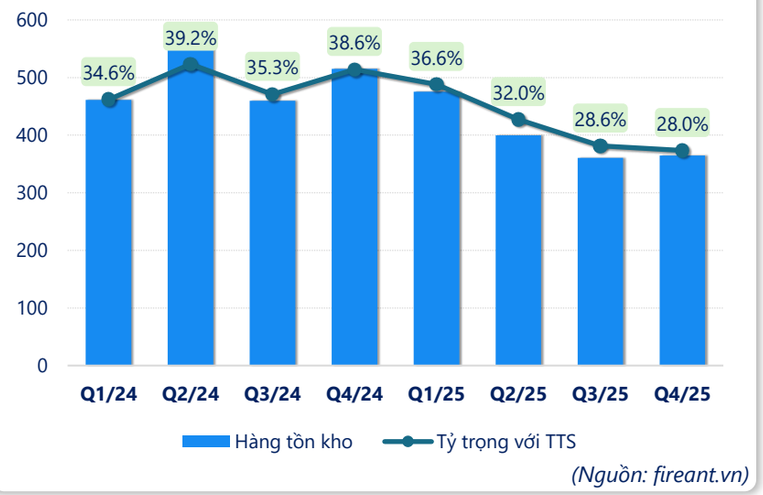
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



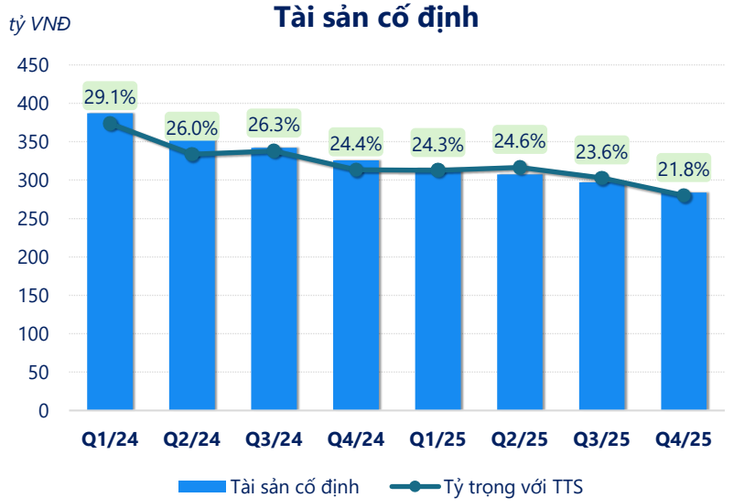
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



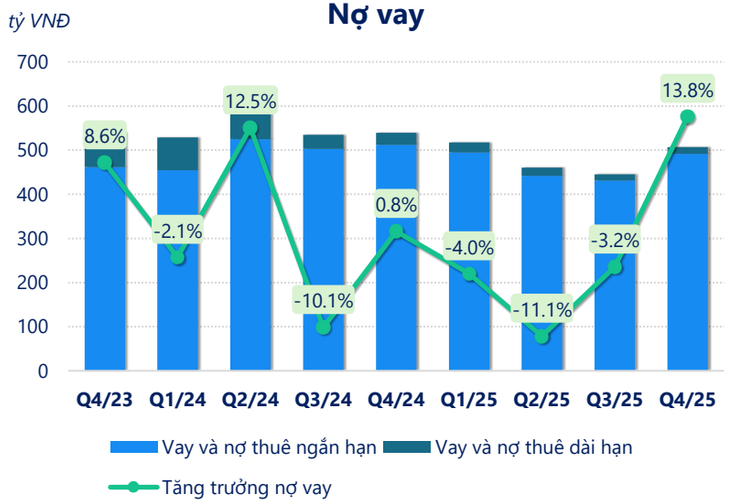
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

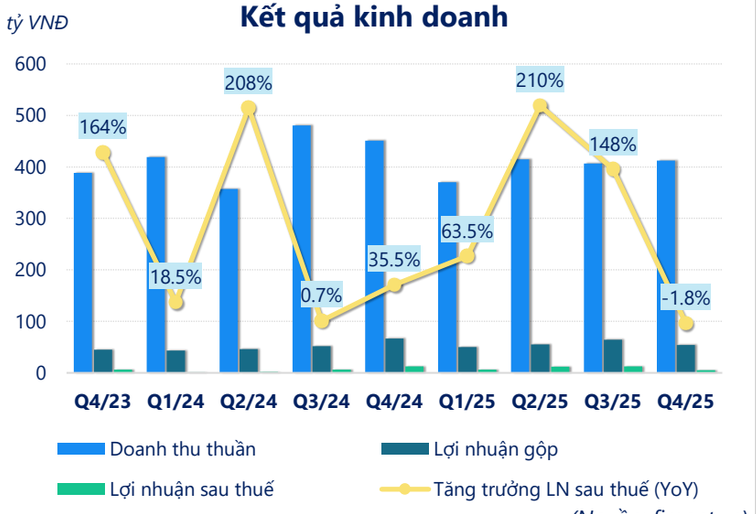


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

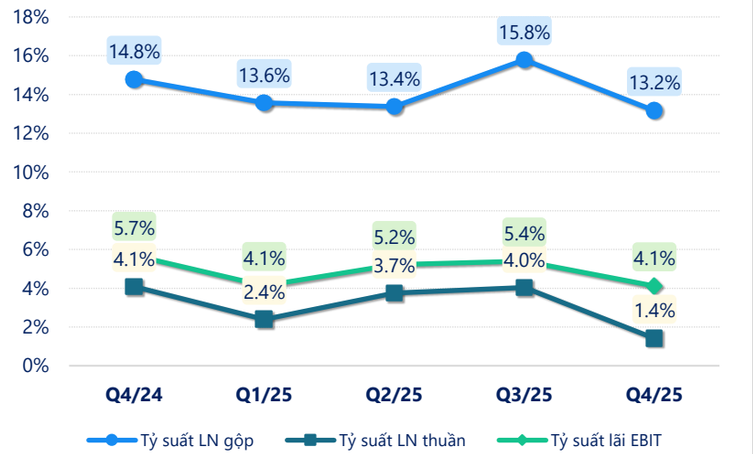
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (HSX: TVT)

Kết quả kinh doanh



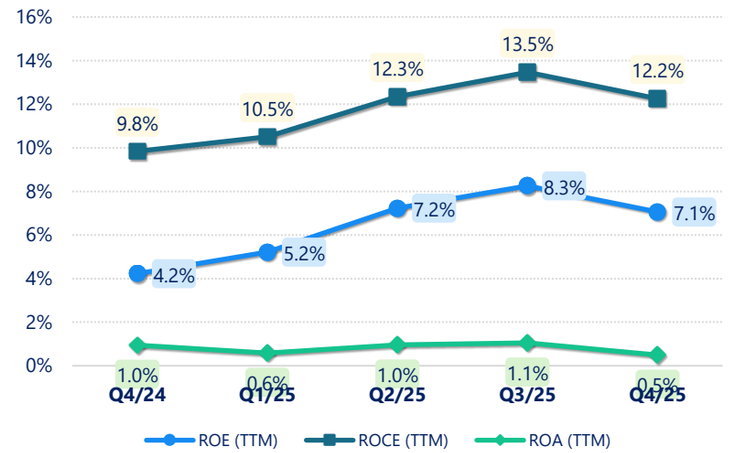
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



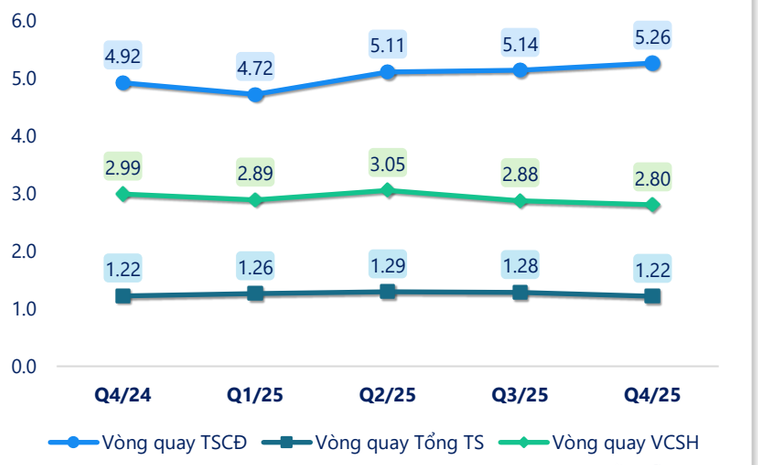
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



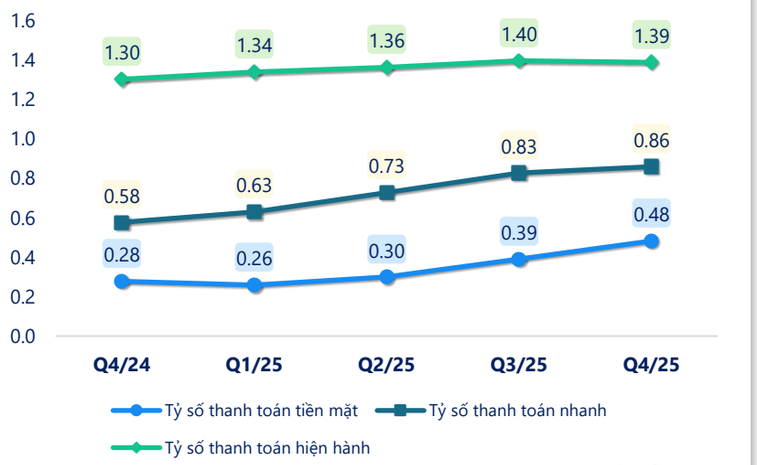
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



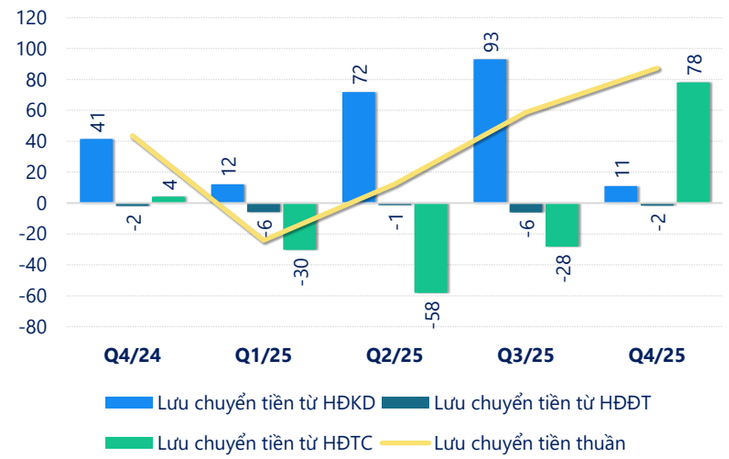
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (HSX: TVT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,302**	**1,335**	**-2.5%**
Tài sản ngắn hạn	958	925	3.6%
Tiền và tương đương tiền	333	197	69.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	2.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	238	201	18.4%
Hàng tồn kho	365	515	-29.2%
Tài sản ngắn hạn khác	19.6	9.08	116%
Tài sản dài hạn	**344**	**411**	**-16.2%**
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	284	326	-12.9%
Bất động sản đầu tư	43.1	41.3	4.2%
Tài sản dở dang	0.29	4.62	-93.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.43	13.1	-27.7%
Tài sản dài hạn khác	**7.84**	**26.1**	**-69.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	725	770	-5.8%
Nợ ngắn hạn	**690**	**711**	**-2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	492	512	-4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	93.6	121	-22.6%
Nợ dài hạn	34.7	59.0	-41.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.5	27.3	-43.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**577**	**566**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**577**	**566**	**2.1%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	451	370	414	406	412
Giá vốn hàng bán	384	320	359	342	358
Lợi nhuận gộp	66.6	50.3	55.4	64.1	54.3
Doanh thu HĐTC	2.93	1.45	3.70	2.43	2.24
Chi phí TC	6.82	6.47	6.18	5.97	9.21
Chi phí lãi vay	6.79	6.28	5.83	5.45	6.30
LN trong công ty LKLD	0.01	0.06	0.06	0.06	-3.64
Chi phí bán hàng	6.56	4.79	4.97	4.52	5.01
Chi phí QLDN	37.7	31.7	32.5	39.7	32.8
LN thuần từ HĐKD	18.4	8.87	15.5	16.4	5.82
Lợi nhuận khác	0.45	0.16	0.27	0.07	4.85
LN trước thuế	18.9	9.03	15.8	16.5	10.7
Lợi nhuận sau thuế	12.8	6.28	12.1	12.8	5.38
LNST của CĐ cty mẹ	13.3	7.63	12.7	13.5	6.50

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.5	12.1	71.8	93.0	11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.97	-5.82	-1.30	-6.02	-1.80
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.16	-30.4	-58.2	-28.3	78.1
Tiền đầu kỳ	152	197	173	188	247
Lưu chuyển tiền thuần	**43.7**	**-24.1**	**12.3**	**58.7**	**87.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.54	0.29	2.64	-0.02	-1.08
Tiền cuối kỳ	197	173	188	247	333

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic